TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH C**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 119/2024/HNGĐ-ST Ngày: 25 – 12 – 2024 V/v "Tranh chấp xin ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Cao Thị Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Lịnh.

Ông Trần Thanh Liêm.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ân Tình là Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh C.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2024 về "Tranh chấp xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã V, huyện N, tỉnh C.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện N, tỉnh C.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 09 tháng 9 năm 2024 nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn Kh tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2002, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi, tính tình không hòa hợp. Nay xét thấy không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Kh.

Về con chung: Bà và ông Kh 02 người con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 20/7/2003 và Nguyễn Chí T1, sinh ngày 09/9/2011. Sau khi ly hôn, bà đồng ý giao Chí T1 cho ông Kh nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con, bà không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với Nguyễn Chí T đã trưởng thành nên không yêu cầu xem

xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn vắng mặt ngày 13 tháng 12 năm 2024 bị đơn ông Nguyễn Văn Kh trình bày: Ông và bà Lê Thị T tự nguyện chung sống với vào năm 2002, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có xảy ra mâu thuẫn nhỏ với nhau, vợ chồng cũng có cự cãi, nhưng ông còn thương vợ con muốn được đoàn tụ gia đình, muốn bà T cho cơ hội sửa đổi. Nếu bà T cương quyết ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: có 02 người con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 20/7/2003 và Nguyễn Chí T1, sinh ngày 09/9/2011. Sau khi ly hôn, ông đồng ý nuôi Chí T1 theo nguyện vọng của con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Đối với Nguyễn Chí T đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết. Do bận công việc gia đình nên ông yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên toà, bà T có mặt vẫn bảo lưu quan điểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị T khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Văn Kh, địa chỉ: Ấp X, xã V, huyện N, tỉnh C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Ông Nguyễn Văn Kh có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt ông Kh tại phiên tòa.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn Kh tự nguyện chung sống vào năm 2002, tuy nhiên không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống, bà T xác định có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không còn tình cảm nên hôn nhân không hạnh phúc và tại phiên toà hôm nay bà T vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với ông Kh. Xét thấy, việc bà T và ông Kh chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định nên không được pháp luật thừa nhận. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn Kh là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà T và ông Kh 02 người con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 20/7/2003 và Nguyễn Chí T1, sinh ngày 09/9/2011. Sau khi ly hôn, bà T và ông Kh đều thống nhất giao Chí T1 cho ông Kh nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con, không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, tại Đơn nguyện vọng đề ngày 13/12/2024, cháu Chí T1 có nguyện vọng được sống cùng ông Kh. Do đó, để không làm xáo trộn cuộc sống cũng như để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường về mọi mặt của cháu Tình nên cần giao cháu Nguyễn Chí T1 cho ông Kh

nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom, chăm sóc con theo luật định. Đối với Nguyễn Chí T đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét.

[4] Về tài sản chung; nợ thu; nợ trả: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng. Bà T đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015228 ngày 21 tháng 11 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được chuyển thu.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn Kh là vợ chồng.

Về con chung: Giao người con chung tên Nguyễn Chí T1, sinh ngày 09/9/2011 cho ông Nguyễn Văn Kh nuôi dưỡng. Phần cấp dưỡng nuôi con đương sự không yêu cầu. Đối với Nguyễn Chí T, sinh ngày 20/7/2003 đã trưởng thành nên đặt ra xem xét.

Về tài sản chung; nợ thu; nợ trả: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng. Bà T đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015228 ngày 21 tháng 11 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- TAND tỉnh C;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thị Dung